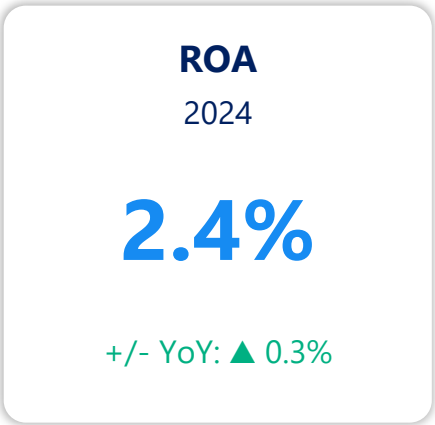
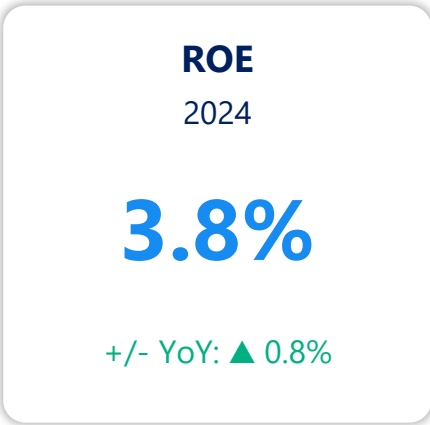
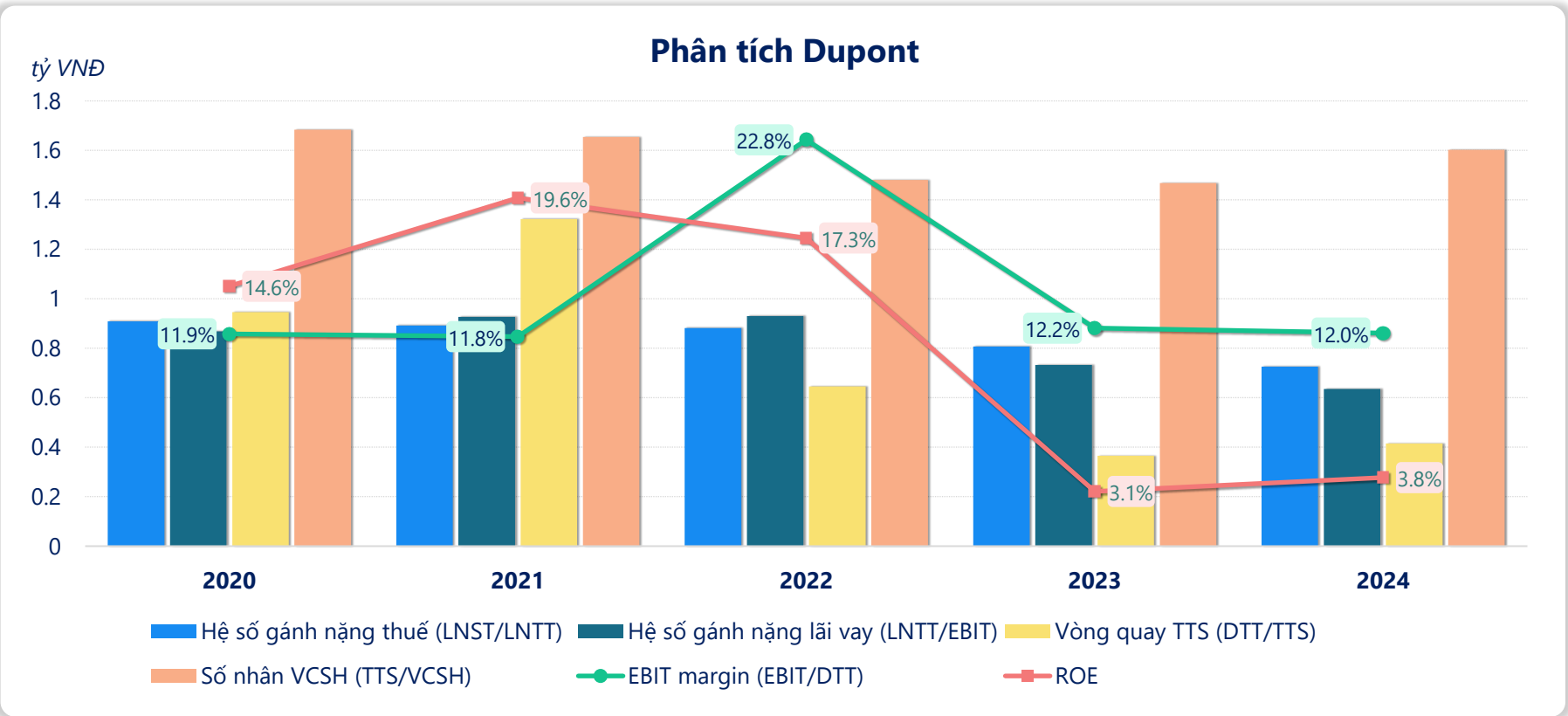
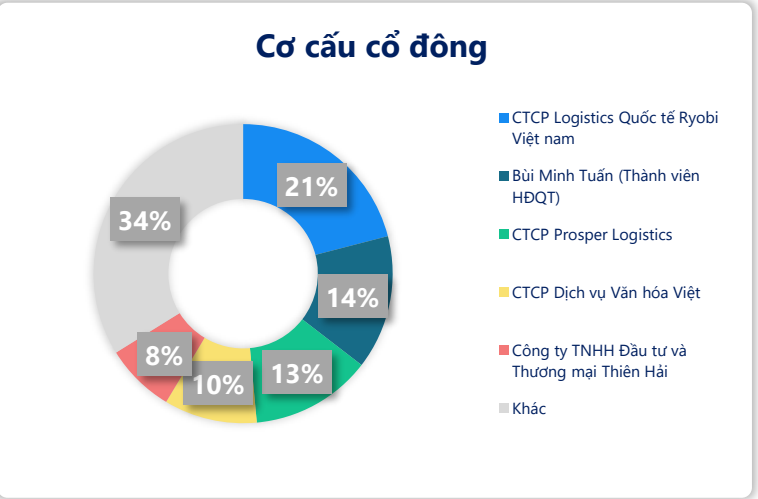


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

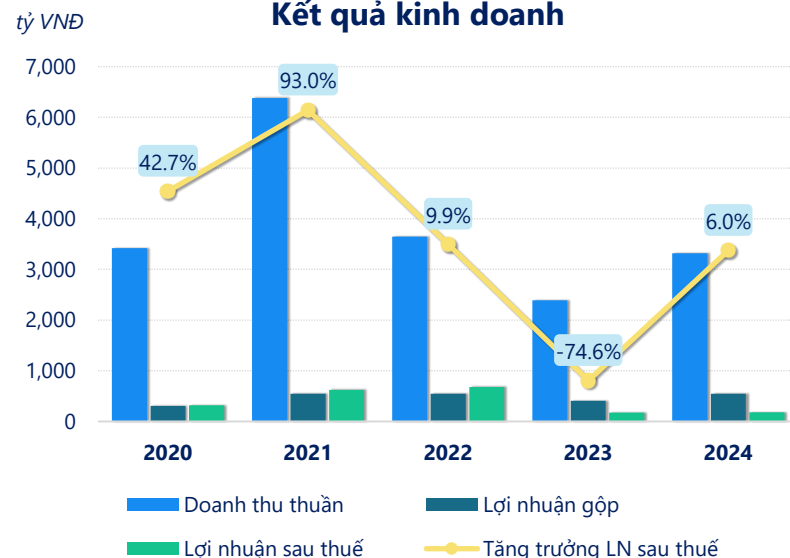
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		42,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		39,369 - 53,664
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,112
Số lượng CPLH (CP)		169,336,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,115
Sở hữu nước ngoài		42.6%
Beta		0.09
EPS		1,134
P/E		37.0

	YTD	1T	3T	6T
TMS		-0.2%	-5.2%	-9.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Transimex (HSX: TMS)

Kết quả kinh doanh

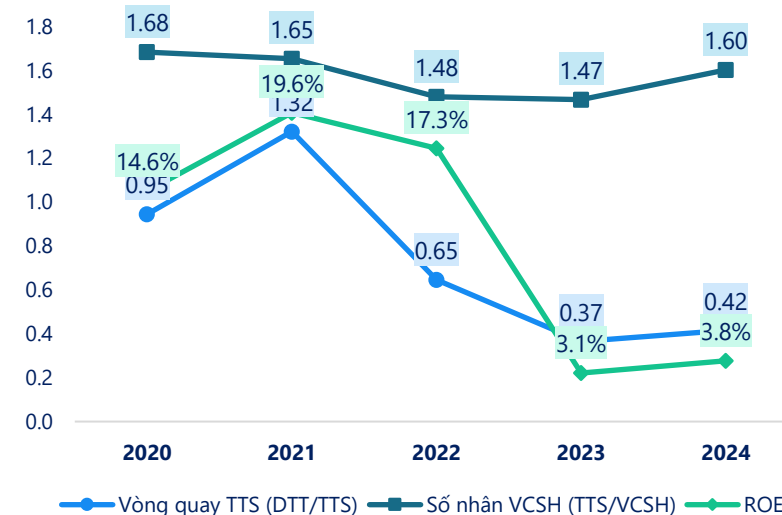


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.64**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

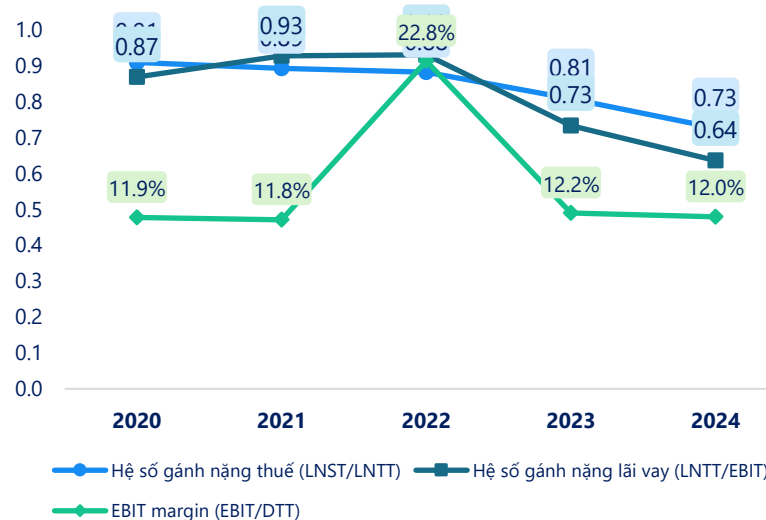
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TMS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.0%** đạt **3,321** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 183.4 tỷ đồng **tăng 6.00%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

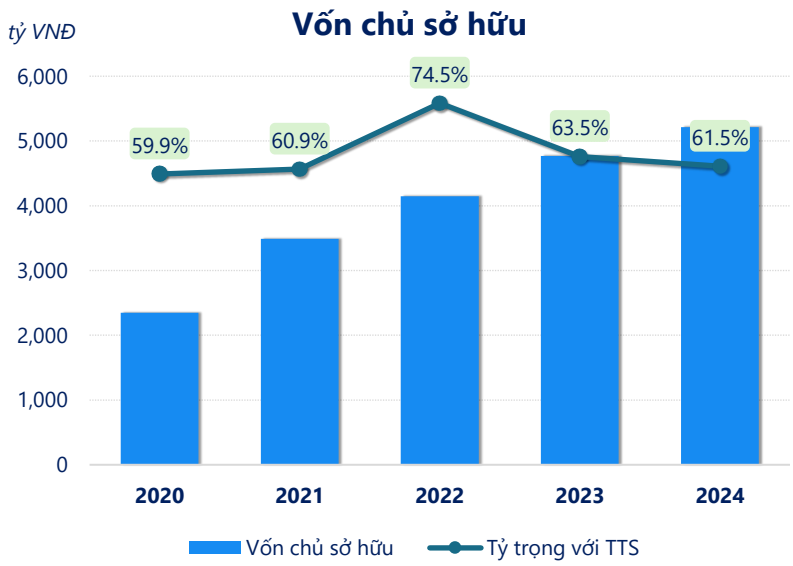
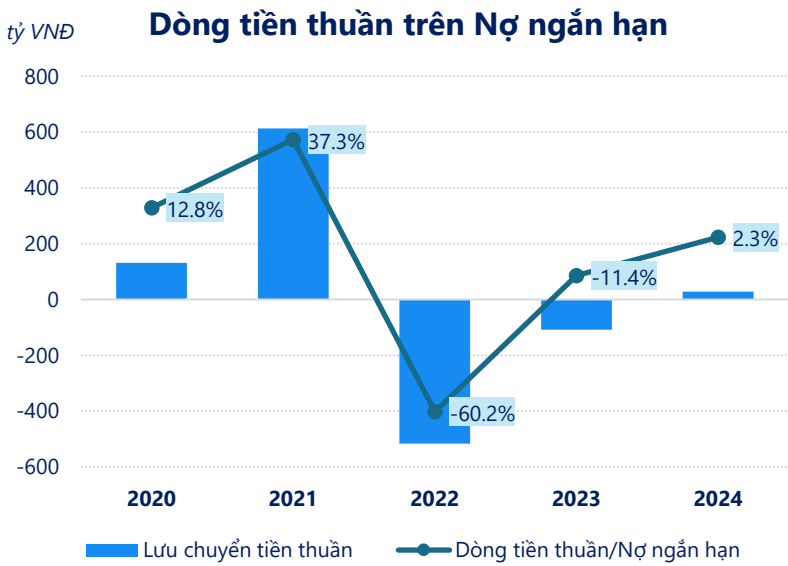
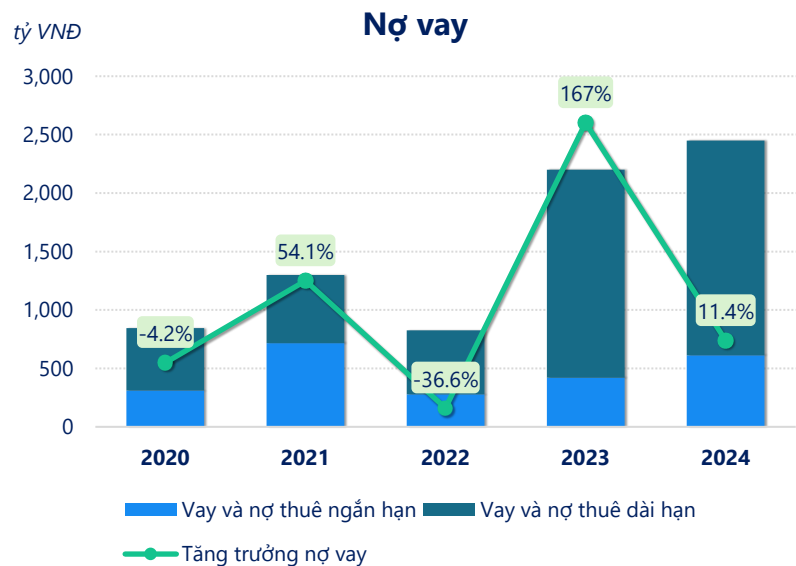
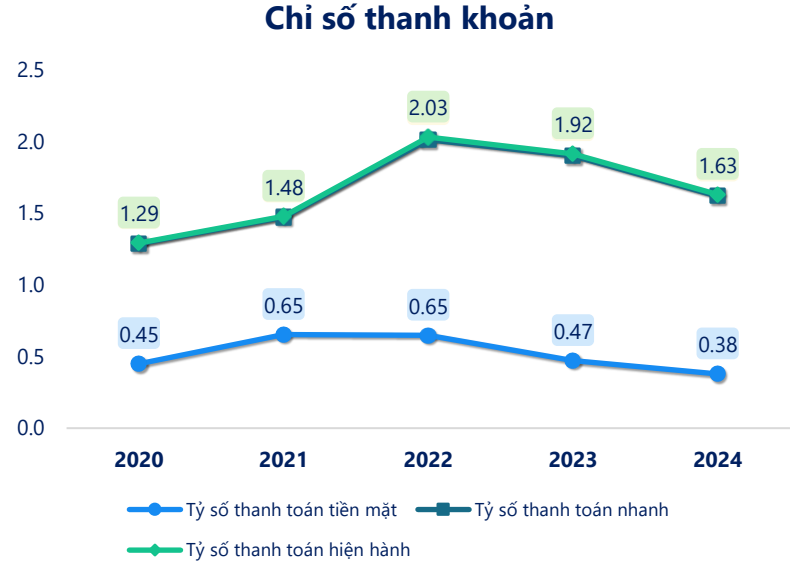
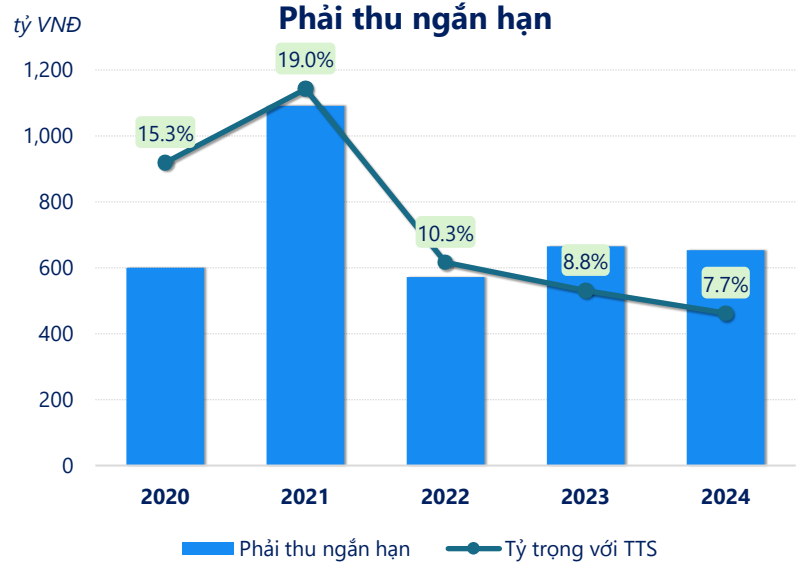
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.42**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.60** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,484	7,513	12.9%
Tài sản ngắn hạn	2,051	1,817	12.9%
Tiền và tương đương tiền	476	447	6.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	726	537	35.2%
Phải thu ngắn hạn	654	665	-1.7%
Hàng tồn kho	15.5	13.0	18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	180	155	16.1%
Tài sản dài hạn	6,433	5,696	12.9%
Phải thu dài hạn	25.6	21.8	17.4%
Tài sản cố định	3,497	2,870	21.8%
Bất động sản đầu tư	67.9	40.9	66.2%
Tài sản dở dang	403	360	12.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,807	1,735	4.2%
Tài sản dài hạn khác	469	249	88.3%
Lợi thế thương mại	164	420	-61.0%
Nợ phải trả	3,270	2,745	19.1%
Nợ ngắn hạn	1,257	949	32.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	611	421	45.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	202	3.8%
Nợ dài hạn	2,013	1,796	12.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,839	1,778	3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,214	4,769	9.3%
Vốn chủ sở hữu	5,214	4,769	9.3%
Vốn điều lệ	1,693	1,583	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,418	6,381	3,648	2,390	3,321
Giá vốn hàng bán	3,111	5,835	3,098	1,979	2,773
Lợi nhuận gộp	307	546	550	411	548
Doanh thu HĐTC	45.8	80.0	160	72.5	61.1
Chi phí TC	66.1	91.5	88.7	91.9	163
Chi phí lãi vay	53.6	55.0	58.1	78.1	145
LN trong công ty LKLD	171	372	354	40.4	133
Chi phí bán hàng	12.4	55.2	29.8	33.6	56.2
Chi phí QLDN	98.2	160	174	187	246
LN thuần từ HĐKD	347	692	772	211	277
Lợi nhuận khác	7.23	3.83	2.65	3.56	-24.2
LN trước thuế	354	696	774	214	253
Lợi nhuận sau thuế	322	621	682	173	183
LNST của CĐ cty mẹ	313	571	661	137	192

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	281	14.4	291	-243	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-197	-396	-347	-408	-366
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.1	995	-460	543	141
Tiền đầu kỳ	330	461	1,074	557	447
Lưu chuyển tiền thuần	131	613	-517	-109	28.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.22	-0.07	-1.07	0.24
Tiền cuối kỳ	461	1,074	557	447	476